

**TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC**

**NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA TAM TỔ TRÚC LÂM  
CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO THỜI TRẦN  
VÀ LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM**

HOÀNG MINH ĐỒ\*

**T**rong những thập kỉ gần đây, giới nghiên cứu triết học ở Việt Nam có tham vọng xây dựng một bộ sách tìm hiểu về lịch sử triết học Việt Nam, chứ không chỉ là lịch sử tư tưởng như trước đây. Trong cuộc tìm kiếm ấy, đã có nhiều ý kiến trái chiều vì chưa thống nhất được thể nào được coi là tư tưởng triết học. Người thì cho rằng, triết học phải được hiểu là hệ thống tri thức lí luận về các quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Người thì lại cho rằng, những tri thức giải đáp những vấn nạn mà người Việt phải đối mặt nhằm tìm ra lối thoát hoặc cách ứng xử khôn ngoan nhất cũng đã là triết học đích thực rồi.

Cuộc tranh luận còn ở vấn đề, mọi tư tưởng triết học của người Việt chỉ là sự vay mượn, sao chép theo lối “*thuật nhi bất tác*” một cách máy móc những tư tưởng triết học có sẵn trong Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo mà không có sáng tạo thêm. Nhưng cũng có quan điểm biện minh rằng, sở dĩ cha ông chúng ta không sản sinh ra được một hệ thống những tư tưởng triết học trừu tượng, bởi cha ông chúng ta mất quá nhiều thời gian, công sức, trí tuệ vào việc chống giặc

ngoại xâm. Thêm nữa, những tư tưởng triết học có trong hai nền văn minh lớn là Trung Hoa và Ấn Độ du nhập vào lại quá “*đồ sộ*”, khiến mọi năng lực tư duy của cha ông chúng ta đổ dồn vào nhiệm vụ hấp thu, tiêu hóa, mài dũa, cấu trúc lại những tư tưởng đó và truyền bá, vận dụng nó sao cho phù hợp với yêu cầu, trình độ của đất nước và của người dân. Làm được việc đó là tư duy của cha ông chúng ta cũng đã đạt đến một trình độ tư biện nhất định.

Trong bài viết này, chúng tôi xin góp bàn về những đóng góp của *Tam tổ Trúc Lâm* đối với sự phát triển của Phật giáo nói riêng và với sự phát triển của tư duy triết học ở Việt Nam nói chung.

Bắt đầu từ thế kỉ X, lịch sử tư tưởng Việt Nam bước sang một trang mới với đầy hào khí của một dân tộc vừa thoát khỏi nạn Bắc thuộc kéo dài hơn nghìn năm. Nho giáo và lực lượng Nho sĩ thời bấy giờ còn quá mỏng, Phật giáo có phần nổi trội và ở thế chủ đạo hơn, các vua nhà

\*. PGS. TS. Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo và Tín ngưỡng, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

Lý đều tôn xưng Phật giáo, thậm chí còn là môn đệ các dòng tu. như Lý Thái Tông (1028-1054) thuộc dòng Thiên Vô Ngôn Thông; Lý Thánh Tông (1054-1072) thuộc dòng Thảo Đường; Lý Huệ Tông (1211-1225) sau khi nhường ngôi cho con gái Lý Chiêu Hoàng cũng đã đi tu; rồi Lý Chiêu Hoàng sau khi nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh - tức vua Trần Thái Tông sau này, cũng xuống tóc đi tu. Nhiều bậc cao tăng giữ những trọng trách trong triều đình nhà Lý. Nhà chùa lúc này cũng là nơi đào tạo cho xã hội những bậc học giả có danh tiếng. Dân chúng thì phần đông đều là tín đồ Phật giáo. Thơ văn, nghệ thuật, kiến trúc, tư tưởng, phong tục, lối sống của người dân thời kỳ này đều mang màu sắc Phật giáo một cách rõ nét.

Đến thời Trần, Phật giáo vẫn tiếp nối phát triển rực rỡ với tên tuổi của những Phật vương như Trần Thái Tông (1225-1258), Trần Nhân Tông (1279-1293). Đây cũng chính là thời điểm Phật giáo Việt Nam đã hình thành dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử với những “*tư tưởng mới*” khác với dòng Thiền Phật giáo của Trung Hoa, dòng Thiền Tì Ni Đa Lưu Chi của Ấn Độ và dòng Thiên Vô Ngôn Thông, Thảo Đường của nhà Lý gây dựng trước đây. Đây cũng là thời điểm Phật giáo phát triển sâu rộng khắp nhân gian. Phật vương Trần Nhân Tông khi đi tu đã đi khắp nhân gian truyền giảng thập thiện cho chúng sinh, lập chùa, cất tịnh xá để tiếp độ chúng tăng, tín đồ phát triển chưa từng thấy. Đặc biệt đến thời Pháp Loa (1284-1330). Phật giáo bắt đầu có tổ chức, tăng sư trong cả nước có sổ sách theo dõi, kinh kệ của nhà Phật bắt đầu được in ấn. Đây cũng là thời điểm mà Phật giáo ở Việt Nam có quyền tự hào về một “*Tập*

*dại thành*” - những tư tưởng triết học trù tượng của Phật giáo đã được các vị sư tổ dòng Thiền Trúc Lâm chú giải, bổ sung, cấu trúc lại và vận dụng nó cho tương thích và phù hợp với tình hình thực tại, mặc dù tập đại thành đó có sự tiếp nối, kế thừa từ “*Khoá Hư Lục*” của Trần Thái Tông (1225-1258) và “*Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*”<sup>(1)</sup>.

Phật giáo tự bản thân nó là một tôn giáo chứ không phải là một lí thuyết triết học, nhưng khi đụng chạm đến vấn đề “*giải thoát*” thì Phật giáo buộc phải trả lời những vấn đề như: Trạng thái của con người khi đạt đến sự giải thoát, niết bàn, chân như là gì? Cuộc sống được hình thành trước khi sinh và sau khi chết như thế nào? Có linh hồn hay không có linh hồn? Thế giới hiện hữu này tồn tại thực hay không tồn tại? vv... Những câu hỏi này không chỉ thuộc về lĩnh vực tôn giáo mà lan sang các vấn đề của siêu hình học, triết học. Do vậy, ở Phật giáo, tính triết học và tôn giáo từ trong căn tính của nó nhiều khi lẫn lộn đến độ khó phân biệt.

Và quả thật, để hiểu và chú giải cho người khác hiểu được những tư tưởng triết học uyên thâm của Phật giáo không dễ dàng gì. Theo Phật giáo, bao nhiêu ngôn từ dùng để giảng giải cho con người hiểu được thấu đáo đạo lí của học Phật. rốt cùng cũng chỉ là phương tiện chứ

1. Chưa rõ tác giả là ai, tương truyền là của Trần Tung, con trưởng của Khâm Minh Từ Thiện đại vương Trần Liễu và là anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Tuệ Trung thượng sĩ không xuất gia, nhưng là người am hiểu Thiền học đến độ thâm sâu, được đánh giá là ngôi sao sáng trong vườn Thiền Việt Nam và được Trần Thánh Tông tôn làm sư huynh và gọi bằng cái tên cao quý là Tuệ Trung thượng sĩ

không phải mục đích. Cái đích cuối cùng phải là Tâm Phật, mà Tâm Phật thì không thể dùng ngôn từ mà diễn tả được, vì ngôn từ là động, là sinh, là diệt mà Tâm Phật thì “*Tịnh*” (không động), không sinh, không diệt. Ví như câu chuyện “*ngón tay chỉ mặt trăng*” hay “*Chiếc bè pháp*” thì cái đích cuối cùng phải là nhìn thấy mặt trăng chứ không phải ngón tay, hay qua được sông thì buộc phải bỏ lại chiếc bè. Nói tóm lại, cái nhìn của Phật về thế giới, nhân sinh là cái nhìn thâm sâu, không rõ ràng như nghĩa của *giáo* nên dù có “*Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải*”<sup>(2)</sup>, càng truy tìm càng không được, càng diễn đạt càng lệch lạc.

Chính vì vậy, các vị sư tổ của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử đã có công “*làm mới*” lại, làm “*đẽ hiều*” hơn, thực tế hơn, gần gũi hơn những khái niệm vốn rất trừu tượng, xa xôi, khó hiểu của Phật giáo như: *Tâm Phật, Phật tính, Pháp thân, Vọng tâm, Vọng niệm, Kiến tính*, v.v...

Theo Trần Nhân Tông, “*Tâm*” chính là trái tim bằng da bằng thịt, tâm cũng là ý thức của con người, sâu xa hơn, nó chính là “*chân tâm*” là cái chân thật, không còn vọng niệm, vô minh, sai lầm, là cái mà con người luôn phải phấn đấu để đạt đến. Và cách thức để đạt đến chân tâm không nhất thiết cứ phải tọa thiền, ăn chay, niệm Phật, chỉ cần Tâm không vọng niệm, giữ lòng trong sạch, diệt được Tham, Sân, Si đã là giải thoát rồi. Chính từ các quan niệm ấy mà Trần Nhân Tông viết:

Cõi trần vui đạo hã tùy duyên

Đói cứ ăn no mệt ngủ liền

Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm

Vô tâm trước cảnh hời chi thiền<sup>(3)</sup> (Cư trần lạc đạo).

Cụ thể hơn nữa, Trần Nhân Tông còn viết: “*Bụt*<sup>(4)</sup> ở trong nhà, chẳng phải tìm xa, nhân khuấy bản nên ta tìm bụt, đến cốc hay chửi bụt là ta” hay “*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ cần hỏi Tây phương, Di Đà là ánh sáng soi, mưa phải nhọc tìm về nơi Cực lạc*”<sup>(5)</sup>.

Tương tự, khái niệm “*Pháp thân*” của Phật giáo cũng được các ông giải thích một cách dễ hiểu hơn, Pháp thân là cái khác với Phàm thân là thân xác của người bình thường, trần tục. Do vậy, con người phải luôn luôn phấn đấu để đạt được Pháp thân, mà để đạt được Pháp thân chỉ bằng con đường giải thoát khỏi “*Vô minh*”, khỏi “*Vọng niệm*”, biến tâm mình thành “*Hư không*”, trở về với cái Không ban đầu, mà muốn biến Tâm mình thành Hư không thì phải “*Kiến tính*”. Kiến tính chính là diệt trừ vô minh, vọng tâm, vọng niệm để trở về với bản thể “*Chân như*”, chân thật ban đầu.

Khái niệm “*Vô minh*”, “*Nhị kiến*” của nhà Phật cũng đã được Trần Nhân Tông, Pháp Loa giải thích theo quan niệm Phật học. Mặc dù, những khái niệm này ngay từ thời Trần Thái Tông và Tuệ Trung thượng sĩ cũng đã được đề cập tới. Theo các ông, vạn vật sinh ra là bởi Vọng niệm, Vô minh, thế giới hiện tượng đang tồn tại đây chỉ là giả tưởng, có thật đấy nhưng cũng là không: ví như trong giấc chiêm bao, sự vật tồn tại với đầy đủ danh, sắc,

2. Có vị tăng nọ hỏi Trần Nhân Tông: Thế nào là Phật? Nhân Tông đáp: “*Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải*”.

3. *Thơ văn Lý-Trần*, T.2, quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội, H. 1988, tr. 510.

4. Từ thời Trần trở về trước, người Việt Nam thường gọi Phật là Bụt.

5. *Thơ văn Lý-Trần*, T.2, quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội, H. 1988, tr. 505, 506.

tướng, nhưng khi ta tỉnh giấc chiêm bao thì sự vật đó không còn tồn tại nữa. Thế giới hiện thực là đây giả tưởng “*Cốc hay thân huyền, chẳng khác phù vân, vạn sự giai không, tựa như bọt bể*” (Trần Nhân Tông) đó đã trói buộc con người trong vòng u mê như những giấc chiêm bao vậy. Nên cần phải được giải thoát khỏi vòng u mê đó, khỏi giấc chiêm bao đó.

Nói chung, các vị tổ Trúc Lâm đều chú trọng đến kiến tính thành Phật, không coi trọng tọa thiền, xám hối, tụng kinh, ăn chay, niệm Phật. Đối với các ông, đi đứng ngồi nằm cũng là thiền cả, cốt sao giữ lòng trong sạch, “*đổi cảnh*” mà “*vô tâm*” thì hỏi cần chi “*Thiền*” (Cư trần lạc đạo - Trần Nhân Tông). Theo Pháp Loa “*Tâm vô suyển động cảnh đáo như nhàn*” tức là, bên trong Tâm ta không “*động*” thì cảnh hiện đến cũng như không, lục căn (Nhãn, Nhĩ, Tị, Thiệt, Thân, Ý) sẽ không bị cảnh níu kéo, vướng bận, giống như mắt thấy sắc đẹp mà Tâm không màng thì sắc đẹp cũng không trói buộc được ta. Trói buộc hay không là do lòng mình, tâm mình sinh ra cả.

Như vậy, các Thiền sư thời Trần có công đưa Phật giáo từ một tôn giáo chủ trương “*xuất thế*” trở thành một tôn giáo với tinh thần “*nhập thế*” tích cực, nên Trần Nhân Tông dù say sưa với Thiền học, thâm đắc đến chỗ hiểu được cốt tủy của Thiền, nhưng cái Tâm giác ngộ vẫn là phụng sự quốc gia, dân tộc “*Ngựa pha sương tuyết quay đầu lại, mắt ngắm giang sơn ngẩng mặt trông*”. Chính vì vậy, Trần Nhân Tông còn là “*linh hồn*” của hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thời bấy giờ với những chiến tích oanh liệt mà người đời mãi khắc ghi.

Tuy nhiên, vì mang nặng tâm thế tu tịnh, thiền định và cách nhìn cuộc đời là Hư không của Phật, nên các vị Thiền sư thời Trần tuy đã thổi vào Phật giáo tinh thần nhập thế tích cực đến như vậy, nhưng rốt cục vẫn tìm đến lối sống thoát khỏi nhân sinh, không màng công danh, phú quý, tranh nhân, chấp ngã, và đều có chung một quan điểm “*Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm, đạt một lòng thì thông tổ giáo*”<sup>(6)</sup> (Trần Nhân Tông) hay “*Một thân nhàn nhã dứt nhân duyên, hơn bốn mươi năm những hão huyền, nhắn bảo các người đừng gạn hỏi, bên kia trăng gió rộng vô biên*” (Pháp Loa).

Quan niệm trên ngày càng thể hiện rõ hơn ở vị sư tổ thứ ba - Huyền Quang, khi ông cho rằng “*Giàu sang đến chậm như mây nổi, năm tháng trôi vèo tựa nước sa, rừng suối chỉ bằng về ẩn quách, gió thông một sập, chén đầy trà*”<sup>(7)</sup> hay “*Khó khăn thì chẳng ai nhìn, đến khi đổ trạn tám nghìn nhân duyên*”<sup>(8)</sup>.

Toàn bộ những bài thơ của Huyền Quang chứa đầy chất ai oán, u tịch, ảm đạm, phản ánh tâm trạng của ông lúc thay thế Pháp Loa trụ trì Yên Tử khi tuổi đã cao<sup>(9)</sup>, sức đã yếu, nên Huyền Quang ít quan tâm đến sự phát triển của Giáo hội. Việc ông không chủ trương phát triển rộng rãi Phật giáo, cũng bởi những công việc đó đã được Trần Nhân Tông và Pháp

6. *Thơ văn Lý-Trần*. T.2, quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội, H. 1988, tr. 507.

7. *Thơ văn Lý-Trần*. T.2, quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội, H. 1988, tr. 697.

8. Thích Thanh Từ. *Tam tổ Trúc Lâm giảng giải*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Văn hoá Trung ương, tr. 540.

9. Huyền Quang (1254-1334) xuất gia năm 1305 khi đó ông đã 51 tuổi, cho đến năm 1330 khi Pháp Loa mất, truyền cho ông làm vị tổ thứ 3 của dòng Thiền Trúc Lâm, khi đó ông đã 76 tuổi.

Loa hoàn thành về cơ bản trước đây. Hơn nữa, cả Huyền Quang và Pháp Loa đều không phải là những bậc quân vương, nên vấn đề đạo phải nhập đời, đời cũng là đạo không còn ý nghĩa nữa, hai ông đều chủ trương tu là phải thoát tục, ở ẩn, thoát khỏi nhân sinh, xa rời trần tục, xuất thế “*Quên mình, quên hết cuộc tang thương... Muôn duyên chẳng vướng xa trần tục*” (Huyền Quang).

Cũng chính vì vậy, đến cuối đời Huyền Quang, dòng Thiền Trúc Lâm dần dần lụi tàn. Cả Pháp Loa và Huyền Quang ít quan tâm đến những vấn đề học thuật trừu tượng của Thiền học, chủ yếu chỉ nêu lên những vấn đề thiết thực của việc thực hành tu đạo. Sự tàn lụi của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử cũng đi theo cùng sự tàn lụi của triều đại nhà Trần, sau đời Phật vương Trần Nhân Tông, các vị vua nhà Trần kế tiếp đều không theo đạo, không dành nhiều ưu ái cho Phật giáo, lại không làm được gì to tát cho vương triều và đất nước, nên nhà Trần cũng bắt đầu suy yếu.

Sau ba thế kỉ lụi tắt, đến cuối thế kỉ XVIII, đầu XIX, xuất hiện một nhà Thiền học - ông là Ngô Thì Nhậm (1746-1803) với tác phẩm “*Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*”. Trong tác phẩm này, Ngô Thì Nhậm không đề cập đến những khái

niệm, phạm trù của Phật giáo như ba vị tổ của dòng Thiền Trúc Lâm thời Trần, ông cũng không tự nhận mình thuộc dòng Thiền Trúc Lâm, nhưng đọc tác phẩm của ông chúng ta vẫn thấy phảng phất những tư tưởng về “*Thiền nhập thế*” của Trần Nhân Tông, quan điểm tu không thoát tục, lấy thế giới hữu dụng để làm phương tiện đạt đến vô dụng theo cách “*chân thiền không phải mặc áo cà sa*”. Chính từ những tư tưởng nói trên mà Ngô Thì Nhậm được người đời sau coi là vị tổ thứ tư tiếp nối tư tưởng của dòng Thiền Trúc Lâm. Do đó, nếu nói về những đóng góp của dòng Thiền Trúc Lâm thời Trần đối với sự phát triển của Phật giáo và tư tưởng triết học Việt Nam, thật là thiếu, nếu không kể đến Ngô Thì Nhậm.

Dòng Thiền Trúc Lâm thời Trần tuy đã lụi tàn, nhưng nó là một vết son trong tiến trình phát triển của Phật giáo ở Việt Nam vì nó đã tạo ra một dòng Thiền mới so với Trung Hoa và Ấn Độ. Các tác giả của dòng Thiền này cũng tạo ra những tư tưởng mới, độc lập, hoặc ít ra cũng là một cách chú giải mới, quan niệm mới về Thiền, về Phật giáo, góp phần phát triển tư duy lí luận của dân tộc lên một tầm cao mới, đó là điều không thể phủ nhận được./.